

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ SỰ SẴN LÒNG CHI TRẢ ĐỐI VỚI NHU CẦU DU LỊCH SINH THÁI GẮN VỚI BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC CỦA DU KHÁCH

Hồ Bạch Nhật

Tóm tắt

Bài viết tổng quan các nghiên cứu về sự sẵn lòng chi trả (WTP) của du khách đối với du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng sinh học nhằm hệ thống hóa các yếu tố ảnh hưởng và phương pháp định giá tối ưu. Trên cơ sở phân tích 34 nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước, nghiên cứu xác định năm nhóm yếu tố tác động chính và sự chuyển dịch phương pháp từ định giá ngẫu nhiên (CVM) sang thí nghiệm lựa chọn (CE). Bài viết đề xuất mô hình tích hợp, đồng thời khuyến nghị các nghiên cứu tương lai nên ưu tiên sử dụng CE kết hợp mô hình logit tham số ngẫu nhiên (RPL) và phân lớp tiềm ẩn (LCM) để phân tích sâu hơn thị hiếu đa dạng của du khách. Kết quả nghiên cứu góp phần định hướng chính sách phát triển du lịch bền vững tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Từ khóa: Du lịch sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, sự sẵn lòng chi trả, định giá phi thị trường, tổng quan nghiên cứu.

TOURISTS' WILLINGNESS TO PAY FOR ECOTOURISM DEMAND ASSOCIATED WITH BIODIVERSITY CONSERVATION - A LITERATURE REVIEW

Abstract

This paper reviews studies on tourists' willingness to pay (WTP) for ecotourism associated with biodiversity conservation to systematize influencing factors and optimal valuation methods. Based on an analysis of 34 domestic and international empirical studies, the research identifies five key groups of influencing factors and a methodological shift from Contingent Valuation Method (CVM) to Choice Experiments (CE). The study proposes an integrated model and recommends that future research prioritize CE combined with Random Parameter Logit (RPL) and Latent Class Models (LCM) to deeply analyze diverse tourist preferences. These findings contribute to guiding sustainable tourism development policies in developing countries like Vietnam.

Keywords: Ecotourism, biodiversity conservation, willingness to pay, non-market valuation, literature review.

JEL classification: L83, L8, P28.

DOI: 10.63767/TCKT.35.2025.41.58

1. Đặt vấn đề

Bảo tồn đa dạng sinh học là quá trình bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, môi trường sống của loài hoang dã, cảnh quan và các loài quý hiếm, cũng như lưu giữ mẫu vật di truyền. Hoạt động này mang lại nhiều lợi ích thiết yếu cho môi trường, con người và sự phát triển bền vững thông qua việc duy trì cân bằng sinh thái, cung cấp tài nguyên và bảo vệ sức khỏe. Trong số các hoạt động bảo tồn, việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên có vai trò quan trọng nhất đối với du lịch, đặc biệt là trong việc phát triển du lịch sinh thái (Tuấn Anh, 2022).

Du lịch sinh thái đang ngày càng được chú trọng vì đây là loại hình du lịch gắn liền với thiên nhiên, đề cao bảo tồn môi trường và giáo dục nhận thức về bảo tồn cho du khách (Thái Thị Nhung, 2021). Bên cạnh việc mang lại lợi nhuận hỗ trợ cộng đồng địa phương, du lịch sinh thái còn giúp nâng cao ý thức bảo vệ đa dạng sinh học, thúc đẩy

hành vi tích cực và sẵn lòng đóng góp tài chính cho công tác bảo tồn (Tisdell và Wilson, 2002; Tisdell, 2003). Tại Việt Nam, quốc gia có mức độ đa dạng sinh học cao nhưng đang đối mặt với nguy cơ suy thoái nghiêm trọng, việc phát triển du lịch sinh thái là cấp thiết nhằm đảm bảo cả lợi ích cộng đồng và sự phát triển bền vững của các khu bảo tồn và vườn quốc gia (Lê Bá Huy, 2005). Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường và mất mát đa dạng sinh học đang diễn ra với tốc độ nhanh chóng, du lịch sinh thái nổi lên như một giải pháp tiềm năng để dung hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, một trong những thách thức cốt lõi là làm thế nào để đảm bảo nguồn lực tài chính bền vững cho các hoạt động bảo tồn trong khi vẫn đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng của du khách. Chính vì vậy, việc nghiên cứu sự sẵn lòng chi trả (Willingness to Pay – WTP) của du khách đối với du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng

sinh học ngày càng được quan tâm trên cả phương diện học thuật lẫn thực tiễn quản lý.

Tổng quan chủ đề này mang ý nghĩa quan trọng trong việc làm rõ các yếu tố tác động đến quyết định chi trả của du khách, từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng các chính sách giá, thiết kế sản phẩm du lịch thân thiện với sinh thái và đề xuất cơ chế tài chính hỗ trợ bảo tồn. Bên cạnh đó, việc hiểu rõ hành vi chi trả của du khách cũng giúp các nhà quản lý điểm đến và nhà hoạch định chính sách định hướng phát triển du lịch theo hướng bền vững, phù hợp với nhu cầu thị trường nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu bảo tồn lâu dài.

Trong quá trình tổng quan tài liệu, có thể nhận thấy rằng các nghiên cứu về WTP cho du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng sinh học có thể được phân thành hai nhóm chính. Thứ nhất, nhóm nghiên cứu liên kết WTP với hành vi tiêu dùng bền vững và tác động bảo tồn. Nhóm này mở rộng góc nhìn sang mối quan hệ giữa WTP và các hành vi du lịch bền vững, hoặc đánh giá hiệu quả bảo tồn từ việc huy động tài chính qua du lịch sinh thái. Một số nghiên cứu sử dụng mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB), hoặc tích hợp yếu tố tâm lý – xã hội để lý giải hành vi chi trả và hỗ trợ bảo tồn của du khách (Thuy và cộng sự, 2024; Hultman và cộng sự, 2015). Thứ hai, nhóm nghiên cứu đo lường mức độ WTP và các yếu tố ảnh hưởng, từ đó thiết kế công cụ chính sách dựa trên WTP. Đây là nhóm nghiên cứu phổ biến nhất, tập trung vào việc định lượng mức sẵn lòng chi trả của du khách thông qua các phương pháp định giá phi thị trường như phương pháp đánh giá ngẫu nhiên (Contingent Valuation Method - CVM) (Chatterjee và Datta, 2024; Aseres và Sira, 2020; Rathnayake, 2016), lựa chọn lựa chọn (Choice Modeling - CE) (Liu và cộng sự, 2024; Ge và cộng sự, 2023; Laili và cộng sự, 2023). Các nghiên cứu trong nhóm này thường phân tích vai trò của các yếu tố như đặc điểm nhân khẩu học, nhận thức môi trường, động cơ du lịch và mức độ hài lòng đối với điểm đến sinh thái. Những nghiên cứu này mang tính ứng dụng cao, thường được triển khai tại các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia hoặc các điểm du lịch sinh thái trọng điểm. Các nghiên cứu tiến

hành thử nghiệm các mức phí khác nhau để tìm ngưỡng chấp nhận tối ưu của du khách, từ đó hỗ trợ các nhà quản lý trong quá trình ra quyết định.

Nghiên cứu này tập trung phân tích các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước xoay quanh chủ đề WTP trong du lịch sinh thái, đặc biệt là những nghiên cứu liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng như nhận thức môi trường, trải nghiệm du lịch, thu nhập, giá trị cảm nhận và các công cụ định giá phi thị trường (CVM và CE) – hướng nghiên cứu hiện nay đang được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm trong lĩnh vực WTP. Qua đó, nghiên cứu hướng tới việc hệ thống hóa kiến thức hiện có, chỉ ra những khoảng trống nghiên cứu và đề xuất hướng tiếp cận mới nhằm thúc đẩy các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực này.

Với cách tiếp cận cởi mở và chú trọng đến tính ứng dụng thực tiễn, nghiên cứu kỳ vọng không chỉ phục vụ giới học giả và nhà nghiên cứu, mà còn hữu ích cho các nhà quản lý du lịch, nhà hoạch định chính sách và cộng đồng địa phương – những người đang trực tiếp tham gia vào quá trình phát triển du lịch sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học.

2. Nội dung tổng quan

Để đảm bảo tính hệ thống, khách quan và toàn diện trong việc thu thập và phân tích các nghiên cứu liên quan đến sự sẵn lòng chi trả cho du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu áp dụng khung hướng dẫn PRISMA.

Đầu tiên, nghiên cứu được thực hiện bằng cách tìm kiếm cụm từ “*Willingness to pay for ecotourism*” nhằm tổng hợp các xu hướng nghiên cứu liên quan đến du lịch sinh thái và các lý thuyết nền tảng liên quan. Kết quả có 132 bài nghiên cứu thực nghiệm có liên quan (dựa trên tiêu đề, tóm tắt và từ khóa) được thu thập từ các tạp chí uy tín trong cơ sở dữ liệu *Scopus* và *Science Direct*, thuộc ba lĩnh vực chính: “*Business, Management and Accounting*”, “*Tourism Management*”, “*Ecological Economics*” và “*Tourism Management Perspective*”. Bước thứ hai, lựa chọn bài nghiên cứu phù hợp và loại bỏ các bài trùng lặp, không liên quan đến chủ đề, hoặc không phải là nghiên cứu thực nghiệm.

Bảng 1: Tiêu chí lựa chọn mẫu nghiên cứu

STT	Tiêu chí lựa chọn	Tiêu chí loại trừ
1	Nghiên cứu thực nghiệm về WTP trong du lịch sinh thái hoặc bảo tồn	Nghiên cứu chỉ mang tính mô tả, không có dữ liệu thực nghiệm. Nghiên cứu không có liên hệ trực tiếp đến du lịch sinh thái hoặc bảo tồn đa dạng sinh học
2	Có mô tả rõ ràng các phương pháp định giá (CE, CVM, v.v...)	Các bài không truy cập được toàn văn
3	Được công bố trong giai đoạn từ 2002 đến 2024	Những nghiên cứu công bố trước năm 2002

Nguồn: Tác giả đề xuất

Nghiên cứu đã lựa chọn được 34 bài nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước có mối liên hệ chặt chẽ với chủ đề và phù hợp tiêu chí lựa chọn. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiến hành phân tích và tổng hợp bằng phương pháp phân tích mề-ta.

Kết quả phân tích cho thấy, WTP là một khái niệm phổ biến trong nghiên cứu hành vi và sở thích của du khách đối với du lịch sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học. Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu đã được công bố tại các quốc gia có khu bảo tồn hoặc vườn quốc gia như Trung Quốc (Liu và cộng sự, 2024; Ge và cộng sự, 2023), Ấn Độ (Chatterjee và Datta, 2024; Bhat và cộng sự, 2020), Indonesia (Laili và cộng sự, 2023), Malaysia (Mzek và cộng sự, 2022), Sri Lanka (Dushani và cộng sự, 2021), Ghana (Obeng và cộng sự, 2021), Ethiopia (Aseres và Sira,

2020), Tây Ban Nha (Castillo-Eguskita và cộng sự, 2019), Hàn Quốc (Lee và cộng sự, 2019), Ecuador (Quezada-Sarmiento, 2018), Nam Phi (Lee và Du Preez, 2016), Nigeria (Adamu và cộng sự, 2015), và Thụy Điển (Hulman và cộng sự, 2015). Các nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến sở thích và WTP của du khách (Chi tiết Bảng 2). Tuy nhiên, các mô hình được sử dụng với những yếu tố tác động khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm sản phẩm/dịch vụ và bối cảnh khu vực, do hành vi du lịch vốn rất phức tạp. Dù các thang đo đều có giá trị cơ bản, cấu trúc và trọng số các thành phần có sự khác biệt đáng kể, do đó cần có nghiên cứu phù hợp với bối cảnh văn hóa, kinh tế đặc thù như ở Việt Nam – một quốc gia đang phát triển và trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường.

Bảng 2: Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm liên quan

STT	Tác giả	Chủ đề	Lý thuyết sử dụng	Thị trường	Cỡ mẫu (n)	Phương pháp phân tích dữ liệu
Các nghiên cứu thực nghiệm trong nước						
1	Thuy, P. T., Hue, N. T., và Dat, L. Q. (2024)	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng chi trả cho dịch vụ môi trường rừng ngập mặn: Nghiên cứu trường hợp tại xã Phù Long huyện Cát Hải thành phố Hải Phòng	CVM RUT TPB	Việt Nam, Phù Long, Cát Hải, Hải Phòng	630	Hồi quy khoảng (Interval Regression)
2	Thái Thị Nhung (2021)	Sở thích của du khách về sản phẩm du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn Quốc gia Ba Vì	DCT RUT CE	Việt Nam Vườn Quốc gia Ba Vì	180	CL (Conditional Logit) Logit có điều kiện
3	Nguyễn Minh Kỳ, Nguyễn Tri Quang Hưng, Nguyễn Hoàng Phương, Nguyễn Công Mạnh (2020)	Đánh giá tiềm năng và mức sẵn lòng chi trả dịch vụ sinh thái vườn chim tự nhiên – nghiên cứu điển hình ở huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau	CVM RUT	Việt Nam Cà Mau	200	OLS (Ordinary Least Squares) Phương pháp bình phương bé nhất
4	Huỳnh Việt Khải và Hoàng Mai Phương (2020)	Mức sẵn lòng chi trả của người dân địa phương ở xã Khánh An đối với dự án bảo tồn	CVM RUT	Việt Nam U Minh Hạ, Cà Mau	125	Logit

STT	Tác giả	Chủ đề	Lý thuyết sử dụng	Thị trường	Cỡ mẫu (n)	Phương pháp phân tích dữ liệu
		rừng u minh hạ				
5	Huỳnh Việt Khải, Nguyễn Phi Vân và Phan Thị Thiên Nhi (2019a)	Mức giá sẵn lòng trả cho chương trình bảo tồn hệ sinh thái rừng U Minh của người dân thành thị tỉnh Kiên Giang	DCT RUT CE	Việt Nam, U Minh, Kiên Giang	150	CL (Conditional Logit) Logit có điều kiện
6	Nguyễn Văn Hiếu, Nguyễn Hoàng Nam, Phạm Văn Trung, Trần Minh Tuấn (2019)	Ước lượng mức sẵn lòng chi trả của khách du lịch tại Vườn quốc gia Ba Vì: Phương pháp thực nghiệm lựa chọn	DCT RUT CE	Việt Nam, Vườn quốc gia Ba Vì	474	CL (Conditional Logit)
7	Huỳnh Việt Khải, Lê Thị Diệu Hiền, Phạm Thị Tố Quyên (2019b)	Đánh giá sự sẵn lòng chi trả của người dân địa phương ở xã Khánh Lâm đối với việc bảo tồn rừng U Minh Hạ	CVM RUT	Việt Nam, U Minh Hạ, Cà Mau	125	Logit
8	Phan Đình Khôi và Tăng Thị Ngân (2014)	Mức sẵn lòng đóng góp của người dân đồng bằng sông cửu long cho chương trình bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn chim Bạc Liêu	CVM RUT	Việt Nam Cần Thơ, Hậu Giang, Bạc Liêu	550	Logit
9	Tran, D. T. T., Nomura, H., & Yabe, M. (2015)	Sở thích của khách du lịch đối với phát triển du lịch sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học bền vững tại các khu bảo tồn của Việt Nam - Trường hợp Khu bảo tồn Phú Mỹ	DCT RUT CE	Việt Nam Kiên Lương, Kiên Giang Phú Mỹ	199	CL (Conditional Logit) Logit có điều kiện
10	Nguyễn Văn Hợp và Nguyễn Đình Hoà (2013)	Ước lượng đường cầu mức sẵn lòng chi trả của du khách trong việc xác định giá vé vào cửa Vườn Quốc gia Cúc Phương	Không đề cập	Việt Nam Vườn Quốc gia Cúc Phương	210	OLS (Ordinary Least Squares) Phương pháp bình phương bé nhất
Các nghiên cứu thực nghiệm nước ngoài						
11	Liu, J., Wu, Y., Jiang, X., & Jin, D. (2024)	Sở thích của khách du lịch và sự sẵn lòng chi trả cho đa dạng sinh học, hoạt động nhượng quyền và quản lý giải trí tại Công viên quốc gia Wuyishan ở Trung Quốc: Phương pháp thử nghiệm lựa chọn	DCT RUT CE	Trung Quốc Công viên quốc gia Wuyishan	435	MXL (Mix Logit Model) Logit hỗn hợp hay còn được gọi RPL (Random Parameter Logit) Mô hình logit tham số ngẫu nhiên
12	Chatterjee, P., & Datta, S. K. (2024)	Bảo tồn chất lượng môi trường của các điểm du lịch sinh thái thông qua sự tham gia của cộng đồng tại Quận Purulia, Tây Bengal, Ấn Độ	CVM RUT	Ấn Độ Tây Bengal Baranti và Garpanch ot	100	OLS (Ordinary Least Squares) Phương pháp bình phương bé nhất
13	Ge, Y., Xu, G., Zhang, Q., Wang, X., & Li, T. (2023)	Thuộc tính tự nhiên hay thuộc tính thẩm mỹ: Cái nào có giá trị hơn trong các dịch vụ hệ	DCT RUT CE	Trung Quốc An Huy, Giang Tô và Chiết Giang	884	MXL (Mix Logit Model) Logit hỗn hợp hay còn được gọi RPL

STT	Tác giả	Chủ đề	Lý thuyết sử dụng	Thị trường	Cỡ mẫu (n)	Phương pháp phân tích dữ liệu
		sinh thái giải trí của các công viên thiên nhiên khi xét đến tác động về kiến thức và thái độ của khách du lịch đối với môi trường?		trong khu vực đồng bằng sông Dương Tử		(Random Parameter Logit) Mô hình logit tham số ngẫu nhiên
14	Laili, F., Aprilia, A., Fajar, Y., & Shofwan, S. (2023)	Sở thích du lịch sinh thái và mức sẵn lòng chi trả: Một thí nghiệm lựa chọn	DCT RUT CE	Indonesia Trawas, Mojokerto Regency, Đông Java	33	CL (Conditional Logit) Logit có điều kiện
15	Mzek, T., Samdin, Z., & Mohamad, W. N. W. (2022)	Đánh giá sở thích của du khách và mức độ sẵn sàng chi trả cho việc bảo tồn Hồ Mã Lai tại Công viên quốc gia Malaysia: Một phương pháp thử nghiệm lựa chọn	CE	Malaysia Vườn Quốc gia Malaysia	315	MXL (Mix Logit Model) Logit hỗn hợp hay còn được gọi RPL (Random Parameter Logit) Mô hình logit tham số ngẫu nhiên
16	Zhang, Y., Wang, H., & Duan, W. (2021)	Sự sẵn lòng chi trả của hộ gia đình cho việc phục hồi sinh thái rừng ở môi trường sống của gấu trúc khổng lồ: Một thí nghiệm lựa chọn riêng biệt	DCT RUT CE	Trung Quốc Tứ Xuyên	474	MXL (Mix Logit Model) Logit hỗn hợp hay còn được gọi RPL (Random Parameter Logit) Mô hình logit tham số ngẫu nhiên
17	Dushani, S. N., Aanesen, M., & Vondolia, G. K. (2021)	Cân bằng mục tiêu bảo tồn và phát triển du lịch sinh thái trong quản lý đất ngập nước ven biển ở Sri Lanka: Một thí nghiệm lựa chọn	DCT RUT CE	Sri Lanka Rekawa	331	MXL (Mix Logit Model) Logit hỗn hợp hay còn được gọi RPL (Random Parameter Logit) Mô hình logit tham số ngẫu nhiên
18	Obeng, E. A., Dakurah, I., Oduro, K. A., & Obiri, B. D. (2021)	Sở thích của cộng đồng địa phương và giá trị kinh tế đối với các dịch vụ hệ sinh thái từ Công viên quốc gia Mole ở Ghana: Một phương pháp tiếp cận thử nghiệm lựa chọn		Ghana Công viên quốc gia Mole	100	MXL (Mix Logit Model) Logit hỗn hợp hay còn được gọi RPL (Random Parameter Logit) Mô hình logit tham số ngẫu nhiên
19	Aseres, S. A., & Sira, R. K. (2020)	Ước tính mức độ sẵn lòng chi trả của du khách cho quỹ bảo tồn: phương pháp tiếp cận tài chính bền vững tại các khu bảo tồn ở Ethiopia	CVM RUT	Ethiopia	384	Logit
20	Bhat, M. Y., Bhatt, M. S., & Sofi, A. A. (2020)	Đánh giá giá trị đa dạng sinh học của Vườn quốc gia Dachigam: ứng dụng thử nghiệm	DCT RUT CE	Ấn Độ Vườn quốc gia Dachigam	144	CL (Conditional Logit) Logit có điều kiện

STT	Tác giả	Chủ đề	Lý thuyết sử dụng	Thị trường	Cỡ mẫu (n)	Phương pháp phân tích dữ liệu
		lựa chọn				
21	Hou, Y., Liu, T., Zhao, Z., & Wen, Y. (2020)	Ước tính giá trị văn hóa của động vật hoang dã ở Dãy núi Tần Lĩnh, Trung Quốc: Một thí nghiệm lựa chọn	DCT RUT CE	Trung Quốc Núi Tần Lĩnh		CL (Conditional Logit) Logit có điều kiện
22	Castillo-Eguskitza, N., Hoyos, D., Onaindia, M., và Czajkowski, M. (2019)	Giải mã sở thích của người dân địa phương và ý chí chi trả cho các kịch bản quản lý khác nhau: Một thí nghiệm lựa chọn để quản lý khu dự trữ sinh quyển	DCT RUT CE	Tây Ban Nha Khu dự trữ sinh quyển Urdaibai	266	MXL (Mix Logit Model) Logit hỗn hợp hay còn được gọi RPL (Random Parameter Logit) Mô hình logit tham số ngẫu nhiên
23	Lee, C. K., Mjelde, J. W., Kim, T. K., Lee, E., & Choi, Y. (2019)	Sẵn sàng trả tiền cho các thuộc tính của tour du lịch ngắm cá voi bằng cách sử dụng một thí nghiệm lựa chọn	DCT RUT CE	Hàn Quốc Jangsaengpo ở Ulsan	756	MXL (Mix Logit Model) Logit hỗn hợp hay còn được gọi RPL (Random Parameter Logit) Mô hình logit tham số ngẫu nhiên
24	Quezada-Sarmiento, P. A., del Cisne Macas-Romero, J., Roman, C., & Martin, J. C. (2018)	Mô hình đại diện tri thức về các sản phẩm du lịch sinh thái ở Đông Nam Ecuador	DCT RUT CE Mô hình Cơ sở tri thức (Bodies of Knowledge - BOK)	Ecuador	459	CL (Conditional Logit) Logit có điều kiện
25	Kubah, P. T. N., & Pilihan, K. E. (2018)	Đánh giá sở thích của du khách về du lịch sinh thái và các thuộc tính quản lý tại Vườn quốc gia Kubah: phương pháp thử nghiệm lựa chọn.	DCT RUT CE	Malaysia Vườn quốc gia Kubah	303	CL (Conditional Logit) Logit có điều kiện
26	Rathnayake, R. M. W. (2016)	Sẵn sàng chi trả cho trải nghiệm mới lạ của du khách: lập kế hoạch du lịch sinh thái tại Công viên quốc gia Kaudulla ở Sri Lanka	CVM RUT	Sri Lanka Công viên quốc gia Kaudulla	336	Probit
27	Lee, D. E., & Du Preez, M. (2016)	Xác định sở thích của du khách đối với việc bảo tồn tê giác quản lý tại các khu bảo tồn trò chơi sinh thái tư nhân ở Tỉnh Eastern Cape, Nam Phi: Một thí nghiệm mô hình lựa chọn	DCT RUT CE	Nam Phi Eastern Cape	219	MXL (Mix Logit Model) Logit hỗn hợp hay còn được gọi RPL (Random Parameter Logit) Mô hình logit tham số ngẫu nhiên
28	Adamu, A., Yacob, M. R.,	Đánh giá kinh tế các nguồn tài nguyên du	CVM RUT	Nigeria Bauchi	335	Logit

STT	Tác giả	Chủ đề	Lý thuyết sử dụng	Thị trường	Cỡ mẫu (n)	Phương pháp phân tích dữ liệu
	Radam, A., Hashim, R., & Adam, S. U. (2015)	lịch sinh thái tại khu bảo tồn Yankari, Bauchi Nigeria		Khu bảo tồn Yankari		
29	Hultman, M., Kazeminia, A., & Ghasemi, V. (2015)	Ý định đến thăm và sự sẵn lòng trả phí bảo hiểm cho du lịch sinh thái: Tác động của thái độ, chủ nghĩa vật chất và động lực	TPB Mô hình môi trường mới (The New Environmental Paradigm-NEP)	Thụy Điển Đài Loan	2000 652	SEM (Structural Equation Modeling) Mô hình cấu trúc tuyến tính
30	Mohamad, W. N. W., Radam, A., & Yaacob, M. R. (2014)	Thuộc tính dịch vụ du lịch sinh thái: Ước tính sở thích của du khách bằng phương pháp thử nghiệm lựa chọn	DCT RUT CE	Malaysia Hồ Kenyir	285	CL (Conditional Logit) Logit có điều kiện
31	Chaminuka, P., Groeneveld, R. A., Selomane, A. O., & Van Ierland, E. C. (2012)	Sở thích du lịch sinh thái của khách du lịch tại các cộng đồng nông thôn gần Vườn quốc gia Kruger: Một phương pháp tiếp cận thử nghiệm lựa chọn	DCT RUT CE	Nam Phi Công viên quốc gia Kruger	319	CL (Conditional Logit) Logit có điều kiện
32	Lee, C. K., Lee, J. H., Kim, T. K., & Mjelde, J. W. (2010)	Sở thích và sự sẵn lòng chi trả cho tour ngắm chim và dịch vụ thông dịch bằng cách sử dụng thí nghiệm lựa chọn	DCT RUT CE	Hàn Quốc	324	CL (Conditional Logit) Logit có điều kiện
33	Nuva, R., Shamsudin, M. N., Radam, A., & Shuib, A. (2009)	Sẵn sàng chi trả cho việc bảo tồn tài nguyên du lịch sinh thái tại Vườn quốc gia Gunung Gede Pangrango, Tây Java, Indonesia	CVM RUT	Indonesia Vườn quốc gia Gunung Gede Pangrango, Tây Java	423	Logit
34	Hearne, R. R., & Salinas, Z. M. (2002)	Sử dụng các thí nghiệm lựa chọn trong phân tích sở thích của khách du lịch để phát triển du lịch sinh thái ở Costa Rica	DCT RUT CE	Costa Rica Poás Volcano	432	CL (Conditional Logit) Logit có điều kiện

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.1. Kết quả lược khảo các yếu tố ảnh hưởng đến WTP đối với du lịch sinh thái

Kết quả từ các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến sở thích hay WTP cho các hoạt động sinh thái được tập trung thành năm nhóm được trình bày chi tiết trong Bảng 3 gồm (1) các yếu tố đặc điểm nhân khẩu học, (2) các yếu tố tâm lý xã hội, (3) các yếu tố cải thiện môi trường/đa dạng sinh học, (4) các yếu tố liên quan hoạt động giải trí và du lịch

sinh thái, (5) các yếu tố liên quan giá vé/giá tăng thêm cho các dịch vụ sinh thái/quyên góp/ủng hộ. Ngoài ra, còn có một số yếu tố khác ít được đề cập phổ biến như tần suất tham quan, ý định, sự sẵn lòng quay lại, sự hài lòng đối với du lịch sinh thái, tình trạng hôn nhân và nơi cư trú của đáp viên cũng được một số học giả quan tâm phân tích.

Bảng 3: Thống kê các yếu tố ảnh hưởng đến WTP

	Nội dung danh mục	Nguồn
Danh mục 1: Các yếu tố liên quan đến đặc điểm nhân khẩu học		
1	Độ tuổi	Huỳnh Việt Khải và cộng sự (2019a); Phan Đình Khôi và Tăng Thị Ngân (2014); Liu và cộng sự (2024); Chatterjee và Datta (2024); Ge và cộng sự (2023); Zhang và cộng sự (2021); Obeng và cộng sự (2021); Adamu và cộng sự (2015); Lee và cộng sự (2010)
2	Giới tính	Nguyễn Minh Kỳ và cộng sự (2020); Huỳnh Việt Khải và Hoàng Mai Phương (2020); Ge và cộng sự (2023); Adamu và cộng sự (2015); Nuvu và cộng sự (2009)
3	Thu nhập	Thuy và cộng sự (2024); Nguyễn Minh Kỳ và cộng sự (2020); Huỳnh Việt Khải và Hoàng Mai Phương (2020); Huỳnh Việt Khải và cộng sự (2019a); Phan Đình Khôi và Tăng Thị Ngân (2014); Nguyễn Văn Hợp và Nguyễn Đình Hoà (2013); Chatterjee và Datta (2024); Zhang và cộng sự (2021); Aseres và Sira (2020); Rathnayake (2016); Adamu và cộng sự (2015); Nuvu và cộng sự (2009)
4	Trình độ học vấn	Nguyễn Minh Kỳ và cộng sự (2020); Huỳnh Việt Khải và cộng sự (2019a); Phan Đình Khôi và Tăng Thị Ngân (2014); Liu và cộng sự (2024); Chatterjee và Datta (2024); Ge và cộng sự (2023); Zhang và cộng sự (2021); Obeng và cộng sự (2021); Rathnayake (2016); Adamu và cộng sự (2015); Nuvu và cộng sự (2009)
5	Quy mô gia đình	Thuy và cộng sự (2024); Phan Đình Khôi và Tăng Thị Ngân (2014); Obeng và cộng sự (2021)
Danh mục 2: Các yếu tố liên quan đến tâm lý xã hội		
1	Thái độ đối với cải thiện môi trường, kiến thức về rừng/môi trường	Thuy và cộng sự (2024); Huỳnh Việt Khải và cộng sự (2019a); Chatterjee và Datta (2024); Ge và cộng sự (2023); Aseres và Sira (2020); Hulman và cộng sự (2015)
2	Chuẩn chủ quan	Thuy và cộng sự (2024); Huỳnh Việt Khải và Hoàng Mai Phương (2020); Huỳnh Việt Khải và cộng sự (2019b); Chatterjee và Datta (2024); Aseres và Sira (2020); Rathnayake (2016)
3	Kiểm soát hành vi nhận thức	Thuy và cộng sự (2024); Huỳnh Việt Khải và cộng sự (2019a); Nguyễn Văn Hiếu và cộng sự (2019); Obeng và cộng sự (2021); Aseres và Sira (2020)
Danh mục 3: Các yếu tố liên quan đến cải thiện môi trường/đa dạng sinh học		
1	Giám sát và cải thiện đa dạng sinh học	Huỳnh Việt Khải và cộng sự (2019a); Nguyễn Văn Hiếu và cộng sự (2019); Liu và cộng sự (2024); Zhang và cộng sự (2021); Dushani và cộng sự (2021); Bhat và cộng sự (2020); Castillo-Eguskita và cộng sự (2019)
2	Cải thiện chất lượng không khí, nước, giảm rác thải	Huỳnh Việt Khải và cộng sự (2019a); Ge và cộng sự (2023); Dushani và cộng sự (2021); Obeng và cộng sự (2021); Castillo-Eguskita và cộng sự (2019)
3	Tăng độ che phủ rừng, diện tích vùng đệm, công viên quốc gia, thăm thực vật, diện tích rừng bản địa	Ge và cộng sự (2023); Mzek và cộng sự (2022); Zhang và cộng sự (2021); Castillo-Eguskita và cộng sự (2019)
4	Tăng lượng động vật, ngăn ngừa mất mát loài	Mzek và cộng sự (2022); Zhang và cộng sự (2021)
5	Tăng cán bộ kiểm lâm	Mzek và cộng sự (2022)
6	Nông nghiệp hữu cơ	Castillo-Eguskita và cộng sự (2019)
Danh mục 4: Các yếu tố liên quan hoạt động giải trí và du lịch sinh thái		
1	Ngắm động vật hoang dã, số lượng thú, hiện diện loài nguy cơ tuyệt chủng, các loài đặc biệt quý hiếm, cảnh quan thiên nhiên	Thái Thị Nhung (2021); Tran và cộng sự (2015); Mzek và cộng sự (2022); Bhat và cộng sự (2020); Hou và cộng sự (2020); Lee và cộng sự (2019); Lee và cộng sự (2010)
2	Sản phẩm từ rừng (cây thuốc dân gian, mật ong, cá)	Thái Thị Nhung (2021); Huỳnh Việt Khải và cộng sự (2019a); Tran và cộng sự (2015); Lee và Du Preez (2016)
3	Tham quan chợ thủ công, văn hoá người dân địa phương, nghi lễ, ẩm thực địa phương	Tran và cộng sự (2015); Quezada-Sarmiento và cộng sự (2018); Chaminuka và cộng sự (2012)

	Nội dung danh mục	Nguồn
4	Khu vực tham quan, hoạt động tại điểm tham quan, giải trí (câu cá)	Tran và cộng sự (2015); Liu và cộng sự (2024); Lee và Du Preez (2016); Mohamad và cộng sự (2014); Lee và cộng sự (2010)
5	Phương tiện giao thông, mật độ các cơ sở giải trí, cơ sở hạ tầng	Liu và cộng sự (2024); Hou và cộng sự (2020); Hearne và Salinas (2002)
6	Tiện nghi nhà hàng, khách sạn, tiện nghi	Laili và cộng sự (2023); Kubah và Pilihan (2018); Chaminuka và cộng sự (2012); Hearne và Salinas (2002)
7	Thông tin truyền thông, liên lạc, thiết bị an toàn	Kubah và Pilihan (2018); Mohamad và cộng sự (2014); Hearne và Salinas (2002)
8	Có hướng dẫn viên chuyên ngành, phiên dịch viên	Laili và cộng sự (2023); Kubah và Pilihan (2018); Mohamad và cộng sự (2014); Lee và cộng sự (2010)
9	Đi bộ đường dài tại khu bảo tồn, sự sẵn sàng các tuyến đường mòn	Quezada-Sarmiento và cộng sự (2018); Kubah và Pilihan (2018); Hearne và Salinas (2002)
10	Số lượng du khách cho mỗi lượng tham quan, hạn chế tiếp cận	Ge và cộng sự (2023); Dushani và cộng sự (2021); Hearne và Salinas (2002)
Danh mục 5: Các yếu tố liên quan giá cả/quyền góp/ủng hộ		
1	Giá vé vào cổng rừng, khu bảo tồn, vườn quốc gia	Thái Thị Nhung (2021); Nguyễn Văn Hiếu và cộng sự (2019); Tran và cộng sự (2015); Liu và cộng sự (2024); Ge và cộng sự (2023); Laili và cộng sự (2023); Mzek và cộng sự (2022); Bhat và cộng sự (2020); Hou và cộng sự (2020); Lee và cộng sự (2019); Kubah và Pilihan (2018); Rathnayake (2016); Adamu và cộng sự (2015); Mohamad và cộng sự (2014); Chaminuka và cộng sự (2012); Lee và cộng sự (2010); Nuva và cộng sự (2009); Hearne và Salinas (2002)
2	Mức sẵn lòng đóng góp quỹ quản lý cải thiện môi trường	Huỳnh Việt Khải và Hoàng Mai Phương (2020); Huỳnh Việt Khải và cộng sự (2019a); Huỳnh Việt Khải và cộng sự (2019b); Phan Đình Khôi và Tăng Thị Ngân (2014); Zhang và cộng sự (2021); Dushani và cộng sự (2021); Obeng và cộng sự (2021); Castillo-Eguskita và cộng sự (2019); Lee và Du Preez (2016)
3	Giá phòng lưu trú	Nguyễn Văn Hiếu và cộng sự (2019)
4	Chi phí chuyển tham quan	Laili và cộng sự (2023)
Các yếu tố khác		
1	Số lần đi du lịch năm trước, tần suất tham quan	Nguyễn Minh Kỳ và cộng sự (2020); Adamu và cộng sự (2015)
2	Đã từng quyên góp cho các quỹ từ thiện	Huỳnh Việt Khải và Hoàng Mai Phương (2020)
3	Sẵn lòng quay lại, ý định du lịch sinh thái	Liu và cộng sự (2024); Hulman và cộng sự (2015)
4	Số đêm lưu trú	Aseres và Sira (2020)
5	Sự hài lòng tham quan	Aseres và Sira (2020)
6	Tình trạng hôn nhân	Aseres và Sira (2020)
7	Nghiên cứu giáo dục và thông tin văn hoá	Bhat và cộng sự (2020)
8	Giới thiệu chiến lợi phẩm	Lee và Du Preez (2016)
9	Chủ nghĩa vật chất	Hulman và cộng sự (2015)
10	Cư trú	Nuva và cộng sự (2009)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước

2.1.1. Các yếu tố đặc điểm nhân khẩu học

Một số nghiên cứu quan tâm tác động của các yếu tố đặc điểm nhân khẩu học cho thấy rằng các yếu tố như giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, thu nhập, quy mô gia đình ảnh hưởng đến WTP cho các hoạt động sinh thái, môi trường hay đa dạng sinh học (gồm 17 nghiên cứu đề cập). Nhìn chung, phần lớn các nghiên cứu tiếp cận theo phương pháp CVM xem xét các yếu tố đặc điểm của người tiêu

dùng là biến chính tác động trực tiếp đến WTP (Thuy và cộng sự, 2024; Chatterjee và Datta, 2024; Aseres và Sira, 2020; Nguyễn Minh Kỳ và cộng sự, 2020; Huỳnh Việt Khải và Hoàng Mai Phương, 2020) và tiếp cận theo mô hình CE sử dụng các yếu tố này như các biến tương tác (Interaction variable) với thành phần ASC (Alternative Specific Constant) để kiểm định các mối quan hệ với WTP nhằm đánh giá sự phản ứng khác nhau của cá nhân

trước cùng một kích thích (Liu và cộng sự, 2024; Ge và cộng sự, 2023; Zhang và cộng sự, 2021; Obeng và cộng sự, 2021; Thái Thị Nhung, 2021; Huỳnh Việt Khải và cộng sự, 2019a).

Hầu hết các nghiên cứu đều khẳng định các yếu tố đặc điểm người tiêu dùng có ảnh hưởng đến sở thích, cũng như WTP. Chẳng hạn như, tất cả các nghiên cứu đều cho thấy rằng thu nhập và trình độ học vấn có tác động tích cực đến WTP (Chatterjee và Datta, 2024; Zhang và cộng sự, 2021; Nguyễn Minh Kỳ và cộng sự, 2020; Huỳnh Việt Khải và cộng sự, 2019). Tuy nhiên, một số yếu tố có kết quả không đồng nhất về chiều hướng ảnh hưởng đến WTP. Các nghiên cứu của Thuy và cộng sự (2024) và Obeng và cộng sự (2021) cho thấy quy mô gia đình càng lớn càng sẵn lòng chi trả cho các hoạt động sinh thái môi trường, trong khi đó nghiên cứu của Phan Đình Khôi và Tăng Thị Ngân (2014) cho kết quả ngược lại. Mặc dù, trước đây nhiều nghiên cứu cho thấy rằng độ tuổi có tác động đồng biến đến WTP (Zhang và cộng sự, 2021; Obeng và cộng sự, 2021; Phan Đình Khôi và Tăng Thị Ngân, 2014; Adamu và cộng sự, 2015; Lee và cộng sự, 2010) nhưng một số nghiên cứu gần đây lại cho thấy rằng người càng trẻ tuổi thì xác suất sẵn lòng chi trả càng cao (Liu và cộng sự, 2024; Chatterjee và Datta, 2024; Ge và cộng sự, 2023). Về giới tính, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng nam giới sẵn lòng chi trả nhiều hơn so với nữ giới (Nguyễn Minh Kỳ và cộng sự, 2020; Gu và cộng sự, 2023; Adamu và cộng sự, 2015; Nuva và cộng sự, 2009). Tuy nhiên, khá nhiều nghiên cứu chứng minh không tồn tại mối quan hệ giữa giới tính và WTP (Thuy và cộng sự, 2024; Liu và cộng sự, 2024; Zhang và cộng sự, 2021; Obeng và cộng sự, 2021).

Chính từ những lập luận trên, yếu tố liên quan đến đặc điểm nhân khẩu học cần được bàn luận sâu sắc hơn trong nghiên cứu này, khi xem xét mối quan hệ của nó với WTP cho các hoạt động sinh thái trong du lịch trong bối cảnh quốc gia có nền kinh tế mới nổi như Việt Nam.

2.1.2. Các yếu tố liên quan tâm lý xã hội

Các yếu tố này thường liên quan đến ba khía cạnh gồm (1) Thái độ và kiến thức về môi trường, (2) Chuẩn mực chủ quan, (3) kiểm soát hành vi nhận thức (12 nghiên cứu thực nghiệm đề cập).

Thái độ đối với hành vi là đề cập đến mức độ mà một người có đánh giá hoặc thẩm định thuận lợi hay bất lợi về hành vi đang đề cập (Ajzen, 1991). Thái độ đối với môi trường bao gồm cảm xúc, niềm tin và ý định hành vi của một

cá nhân đối với các vấn đề môi trường (Chen và cộng sự, 2017). Một số nghiên cứu chỉ ra rằng thái độ có ảnh hưởng tích cực đến WTP đối với các dịch vụ môi trường (Thuy và cộng sự, 2024; Gu và cộng sự, 2023; Aseres và Sira, 2020; Hultman và cộng sự, 2015). Khách du lịch có thái độ tích cực về môi trường (tham gia vào các hoạt động phúc lợi công cộng, ngăn chặn sự phá hoại của người khác và quyên góp cho hoạt động bảo vệ môi trường) và kiến thức tích cực về môi trường (không xả rác và phân loại rác) có nhiều khả năng ủng hộ việc cải thiện thuộc tính môi trường (Gu và cộng sự, 2023). Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng kiến thức và nhận thức về tầm quan trọng của rừng, môi trường ảnh hưởng đáng kể đến WTP (Thuy và cộng sự, 2024; Huỳnh Việt Khải và cộng sự, 2019a; Chatterjee và Datta, 2024; Ge và cộng sự, 2023; Aseres và Sira, 2020).

Chuẩn mực chủ quan là đề cập đến áp lực xã hội được nhận thức để thực hiện hoặc không thực hiện hành vi (Ajzen, 1991). Thuy và cộng sự (2024) đã chứng minh chuẩn mực chủ quan ảnh hưởng tích cực đến WTP cho hoạt động bảo vệ môi trường. Mặc dù, yếu tố này ít được đề cập phổ biến trong các nghiên cứu thực nghiệm, tuy nhiên các học giả đã thay đổi biểu hiện cụ thể của yếu tố này tùy thuộc vào bối cảnh khác nhau. Chẳng hạn như, hành vi của đáp viên chịu sự ảnh hưởng từ những người xung quanh, có mối quan hệ mật thiết với họ. Xu hướng tham gia chương trình bảo tồn của những người xung quanh ảnh hưởng tích cực đến WTP của đáp viên (Huỳnh Việt Khải và Hoàng Mai Phương, 2020; Huỳnh Việt Khải và cộng sự, 2019b). Người được hỏi là thành viên các tổ chức có liên quan đến môi trường tích cực sẵn lòng chi trả hơn (Aseres và cộng sự, 2020; Rathnayake, 2016). Những người thuộc đẳng cấp chung có nhiều nhiệt huyết, gần gũi với thiên nhiên thì sẵn lòng chi trả nhiều hơn để thực hiện chương trình phục hồi môi trường so với những người không thuộc đẳng cấp chung (Chatterjee và Datta, 2024).

Kiểm soát hành vi được nhận thức là đề cập đến mức độ dễ dàng hoặc khó khăn được nhận thức khi thực hiện hành vi và được cho là phản ánh kinh nghiệm trong quá khứ cũng như những trở ngại và trở ngại dự đoán (Ajzen, 1991). Kết quả nghiên cứu của Thuy và cộng sự (2024) cho thấy rằng yếu tố kiểm soát hành vi ảnh hưởng tích cực đến sự sẵn lòng đóng góp bảo vệ rừng. Ngoài ra, yếu tố này còn chịu nhiều sự tác động của thu nhập, khả năng tiếp cận nguồn lực hay chi tiêu cá

nhân. Việc gia tăng các sản lượng các sản phẩm từ rừng và tạo nhiều việc làm cho người dân địa phương (Huỳnh Việt Khải và cộng sự, 2019a) và tạo thu nhập bền vững (Nguyễn Văn Hiếu và cộng sự, 2019) ảnh hưởng tích cực đến khả năng chi trả cho chương trình bảo tồn. Tuy nhiên, chi phí hàng tháng phải đóng ảnh hưởng nghịch biến đối với sự sẵn lòng chi trả cho các hoạt động bảo tồn hệ sinh thái (Obeng và cộng sự, 2021).

2.1.3. Các yếu tố liên quan đến cải thiện môi trường và đa dạng sinh học

Có 10 nghiên cứu đề cập đến vấn đề cải thiện môi trường/đa dạng sinh học ảnh hưởng đến WTP. Đa số kết quả các nghiên cứu cho thấy việc bảo vệ và cải thiện đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn rừng, công viên quốc gia ảnh hưởng tích cực đến sở thích, cũng như là khả năng sẵn sàng chi trả (Huỳnh Việt Khải và cộng sự, 2019a; Nguyễn Văn Hiếu và cộng sự, 2019; Liu và cộng sự, 2024; Zhang và cộng sự, 2021; Dushani và cộng sự, 2021; Bhat và cộng sự, 2020; Castillo-Eguskita, 2019).

Người dân sẵn lòng chi trả cho chương trình bảo tồn rừng cao hơn khi khả năng cải thiện chất lượng không khí gia tăng (Huỳnh Việt Khải và cộng sự, 2019a). Nước là nguồn tài nguyên cảnh quan không thể thiếu của các điểm du lịch sinh thái danh lam thắng cảnh (Lin và Liu, 2021) và chất lượng nước là một khía cạnh quan trọng, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe tổng thể và tính bền vững của hệ sinh thái (Chaikaew và cộng sự, 2017). Chất lượng nước cao là điều cần thiết để duy trì vẻ đẹp tự nhiên và sức hấp dẫn của một khu vực, hỗ trợ hệ động thực vật đa dạng và đảm bảo trải nghiệm an toàn và thú vị cho du khách. Một số nghiên cứu cho thấy sự ảnh hưởng tích cực của chất lượng nước đến sở thích của khách du lịch sinh thái (Ge và cộng sự, 2023; Obeng và cộng sự, 2021; Castillo-Eguskita và cộng sự, 2019).

Bên cạnh đó, độ che phủ của rừng - một chỉ số quan trọng về sự phong phú của tài nguyên thiên nhiên và sự cân bằng sinh thái trong du lịch sinh thái (Ke và cộng sự 2021). Mức độ che phủ rừng cao hơn có thể cải thiện chất lượng không khí trong môi trường quy mô nhỏ của các địa điểm danh lam thắng cảnh sinh thái và thu hút nhiều khách du lịch hơn đến các hoạt động ngoài trời, cũng như gia tăng sở thích và WTP của du khách (Ge và cộng sự, 2023). Một số nghiên cứu khác cho thấy rằng diện tích vùng đệm (Buffer zone) trong khu bảo tồn (Mzek và cộng sự, 2022), phục hồi thảm thực vật

rừng (Zhang và cộng sự, 2021) hay gia tăng diện tích rừng bản địa tại khu dự trữ sinh quyển (Castillo-Eguskita và cộng sự, 2019) ảnh hưởng tích cực đến sở thích của khách du lịch sinh thái.

Đặc biệt, các nghiên cứu của Mzek và cộng sự (2022) và Zhang và cộng sự (2021) cho thấy rằng việc gia tăng lượng động vật, ngăn chặn sự phân mảnh môi trường sống, cũng như là ngăn chặn sự mất mát loài ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến WTP của du khách. Việc gia tăng lực lượng cán bộ kiểm lâm làm gia tăng sở thích đối với họ (Mzek và cộng sự, 2022). Ngoài ra, Castillo-Eguskita và cộng sự (2019) cho thấy rằng cạnh tác hữu cơ là một chỉ số dịch vụ hệ sinh thái (Ecosystem Services-ES) quan trọng có ảnh hưởng tích cực đến sở thích của du khách. Điều này góp phần vào sự hiểu biết mối quan hệ giữa các hệ sinh thái và phúc lợi của con người. Do đó, việc đánh giá ES và kết hợp các giá trị này vào quá trình ra quyết định có thể là nền tảng để đảm bảo các chính sách bảo tồn bền vững (Castillo-Eguskita và cộng sự, 2019).

2.1.4. Các yếu tố liên quan hoạt động giải trí và du lịch sinh thái

Hầu hết các học giả (15 nghiên cứu đề cập) đã chứng minh rằng các hoạt động du lịch sinh thái có ảnh hưởng đáng kể đến sở thích và trải nghiệm của du khách, đặc biệt là những người quan tâm đến bảo vệ môi trường và khám phá thiên nhiên. Các dịch vụ như sự hiện diện hướng dẫn viên chuyên nghiệp/phiên dịch viên, trải nghiệm tham quan có hướng dẫn (interpretive tours) (Laili và cộng sự, 2024; Kubah và Pilihan, 2018; Mohamad và cộng sự, 2014; Lee và cộng sự, 2010), các tuyến đường mòn sinh thái (eco-trails) và hoạt động du lịch bền vững giúp du khách hiểu rõ hơn về hệ sinh thái, động thực vật và văn hóa địa phương (Quezada-Sarmiento và cộng sự, 2018; Kubah và Pilihan, 2018). Ngoài ra, các đặc điểm thú vị nhất của du lịch sinh thái được nhiều học giả quan tâm là các trải nghiệm như ngắm động vật (số lượng thú, sự hiện diện các loài có nguy cơ tuyệt chủng, các loài đặc biệt quý hiếm) như sếu, hổ, hươu, cá voi, chim, v.v... sinh tồn trên cảnh quan thiên nhiên hoang dã (Thái Thị Nhung, 2021; Tran và cộng sự, 2015; Mzek và cộng sự, 2022; Bhat và cộng sự, 2020; Hou và cộng sự, 2020; Lee và cộng sự, 2019; Lee và cộng sự, 2010).

Các hoạt động giải trí trải nghiệm tại khu du lịch sinh thái như tham quan và khai thác các sản phẩm từ rừng như cây thuốc gia truyền địa

phương (Thái Thị Nhung, 2021), mật ong rừng (Huỳnh Việt Khải và cộng sự 2019a), câu cá (Tran và cộng sự, 2015; Mohamad và cộng sự, 2014), sừng tê giác dự trữ (Lee và cộng sự, 2016). Thêm vào đó, các hoạt động trải nghiệm như chèo bè (Liu và cộng sự, 2024), xe buýt tham quan thân thiện với môi trường (Liu và cộng sự, 2024; Lee và cộng sự, 2010), xem chương trình biểu diễn văn hóa (Liu và cộng sự, 2024), tham quan chợ thủ công mỹ nghệ (Tran và cộng sự, 2015; Quezada-Sarmiento và cộng sự, 2018), chứng kiến và tham gia vào quá trình sản xuất thủ công mỹ nghệ (Chaminuka và cộng sự, 2012), trải nghiệm cuộc sống cộng đồng, tham gia vào các nghi lễ, thưởng thức ẩm thực địa phương (Quezada-Sarmiento và cộng sự, 2018), thưởng thức các món ăn đặc biệt do mình tự đánh bắt được (Tran và cộng sự, 2015) cũng là yếu tố quan trọng tạo nên sự hấp dẫn của điểm đến, góp phần nâng cao sự hài lòng, gắn kết và WTP của du khách với du lịch sinh thái.

Bên cạnh đó, những tiện nghi thân thiện với môi trường như sự sẵn có của các cơ sở lưu trú và nhà hàng, đặc biệt là các cơ sở, bữa tiệc ngoài trời (Laili và cộng sự 2023) ảnh hưởng tích cực đến sở thích của du khách. Cơ sở lưu trú có chất lượng thấp tại các điểm đến du lịch sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến trải nghiệm du lịch của du khách làm suy giảm sự hài lòng và quyết định lựa chọn du lịch của du khách (Kularatne và cộng sự, 2021). Nghiên cứu của Kubah và Piliان (2018) cũng cho thấy du khách chọn cải thiện về mức độ tiện nghi tại điểm du lịch sinh thái vì họ nhận ra tầm quan trọng của việc có tiện nghi tốt hơn khi đến công viên quốc gia. Mức độ tiện nghi kém có thể làm gián đoạn thời gian chất lượng của du khách tại công viên. Đặc biệt, Chaminuka và cộng sự (2012) chứng minh rằng du khách có sở thích lưu trú bên trong vườn quốc gia hơn thay vì ở các nhà nghỉ làng ở bên ngoài khi tham quan du lịch tại các cộng đồng nông thôn gần vườn quốc gia. Điều này có thể được lý giải vì mục đích chính của chuyến đi là ngắm động vật hoang dã và tham gia các hoạt động liên quan bên trong vườn quốc gia nên du khách chọn nơi lưu trú dựa trên môi trường và các hoạt động mà họ muốn trải nghiệm (Wight, 1997). Du khách xem vườn quốc gia là nơi để tránh xa lịch trình bận rộn ở thành phố và dành thời gian yên tĩnh bên gia đình, chính vì lẽ đó họ này có xu hướng không muốn lưu trú tại các ngôi làng gần đó, nơi họ có thể gặp gỡ và tương tác với

nhiều người hơn so với khi ở trong vườn quốc gia (Chaminuka và cộng sự, 2012).

Liu và cộng sự (2024) quan tâm đến khoảng cách giữa các điểm tham quan trong công viên tương đối dài vì công viên được tích hợp bởi một số điểm tham quan du lịch nên có nhiều địa điểm rải rác có thể tham quan trong công viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc duy trì nguyên trạng (xe buýt tham quan và đi bộ) và bổ sung thêm một loại phương tiện là xe đạp giúp khách du lịch có nhiều lựa chọn phương tiện tham quan hơn, từ đó có thể có được trải nghiệm tốt hơn với mức độ tự do cao hơn khi tham quan ảnh hưởng tích cực đến sở thích của du khách (Liu và cộng sự, 2024). Thêm vào đó, một số nghiên cứu cho thấy cơ sở hạ tầng (*infrastructure and facilities*) và sự tiện nghi như dịch vụ ăn uống, chỗ ở và tình trạng đường sá, biển báo tuyến đường, nhà vệ sinh và trạm giao thông trong khu vực cũng ảnh hưởng đáng kể đến quyết định đến tham quan và khả năng chi trả của du khách (Liu và cộng sự, 2024; Hou và cộng sự, 2020; Hearne và Salinas, 2002). Đặc biệt, một số nghiên cứu đã chứng minh các yếu tố liên quan phương tiện thông tin truyền thông liên lạc (biển báo giải thích trên đường mòn, văn bản, biển báo và tờ rơi giải thích, bản đồ, video thuyết trình) (Kubah và Piliان, 2018, Hearne và Salinas, 2002), các thiết bị đảm bảo an toàn (áo khoác an toàn, phao, hộp sơ cứu) được cung cấp đầy đủ (Mohamad và cộng sự, 2014) ảnh hưởng tích cực đến khả năng chi trả thêm của du khách khi du lịch sinh thái tại các khu bảo tồn và vườn quốc gia.

Bên cạnh đó, vấn đề hạn chế tiếp cận các khu bảo tồn và số lượng du khách tham quan giới hạn cho mỗi lượt tham quan (tỷ lệ dòng du khách thấp) ảnh hưởng tích cực đến sở thích của du khách (Ge và cộng sự, 2023; Dushani và cộng sự, 2021; Hearne và Salinas, 2002). Một lý do có thể là khách du lịch có thái độ và kiến thức tích cực về môi trường nên thích một môi trường thoải mái và sạch sẽ hơn là đám đông trong du lịch dựa trên thiên nhiên (Prakash và cộng sự, 2019).

2.1.5. Các yếu tố liên quan giá cả

Giá cả đóng vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến khả năng chi trả cho các hoạt động du lịch sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học. Khi giá cả của các dịch vụ này quá cao, nhiều du khách, đặc biệt là những người có thu nhập trung bình và thấp, có thể không đủ khả năng tham gia, dẫn đến sự suy giảm về lượng khách và nguồn thu để duy trì hoạt động bảo tồn. Ngược lại, nếu giá

quá thấp, nguồn ngân sách dành cho bảo tồn và phát triển du lịch sinh thái có thể không đủ để duy trì cơ sở hạ tầng, bảo vệ hệ sinh thái hoặc nâng cao chất lượng dịch vụ. Đa số các kết quả nghiên cứu (18 nghiên cứu thực nghiệm để cập) đều khẳng định các vấn đề liên quan đến giá bao gồm giá vé vào cổng các khu bảo tồn và vườn quốc gia tác động nghịch biến WTP của du khách (Thái Thị Nhung, 2021; Nguyễn Văn Hiếu và cộng sự, 2019; Tran và cộng sự, 2015; Liu và cộng sự, 2024; Ge và cộng sự, 2023; Laili và cộng sự, 2023; Mzek và cộng sự, 2022; Bhat và cộng sự, 2020; Hou và cộng sự, 2020; Lee và cộng sự, 2019; Kubah và Pilihan, 2018; Rathnayake, 2016; Adamu và cộng sự, 2015; Mohamad và cộng sự, 2014; Chaminuka và cộng sự, 2012; Lee và cộng sự, 2010; Nuva và cộng sự, 2009; Hearne và Salinas, 2002). Điều này hàm ý rằng du khách ưa thích mức giá vé tham quan thấp cho các hoạt động du lịch sinh thái.

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu (09 nghiên cứu để cập) quan tâm khả năng đóng góp của cộng đồng địa phương hay người dân sinh sống tại rừng, các khu bảo tồn, vườn quốc gia cho các dự án, chương trình hay quỹ bảo tồn cho thấy mức giá đóng góp càng cao thì họ càng ít có khả năng tham gia ủng hộ và sẵn lòng chi trả (Huỳnh Việt Khải và Hoàng Mai Phương, 2020; Huỳnh Việt Khải và cộng sự, 2019a; Huỳnh Việt Khải và cộng sự, 2019b; Phan Đình Khôi và Tăng Thị Ngân, 2014; Zhang và cộng sự, 2021; Dushani và cộng sự, 2021; Obeng và cộng sự, 2021; Castillo-Eguskiza và cộng sự, 2019; Lee và Du Preez, 2016). Ngoài ra, giá phòng lưu trú (Nguyễn Văn Hiếu và cộng sự, 2019) và chi phí của chuyến tham quan (Laili và cộng sự, 2023) ảnh hưởng tiêu cực đến sở thích của du khách. Chính vì lẽ đó, giá cao có thể là trở ngại, cũng như là rào cản lớn đối với hoạt động du lịch sinh thái gắn liền với việc bảo tồn rừng và cải thiện đa dạng sinh học hiện nay. Việc định giá hợp lý, có sự cân bằng giữa khả năng chi trả của du khách và nhu cầu tài chính cho công tác bảo tồn là điều cần thiết.

Dựa trên bảng tổng hợp các nghiên cứu thực nghiệm (Bảng 3), có thể thấy rằng WTP của du khách chịu tác động tổng hợp của nhiều nhóm yếu tố. Trong đó, các đặc điểm kinh tế - xã hội như thu nhập, trình độ học vấn và độ tuổi giữ vai trò nền tảng, khi du khách có thu nhập và học vấn cao thường có nhận thức môi trường tốt hơn và khả năng chi trả lớn hơn cho các dịch vụ sinh thái.

Bên cạnh đó, giá vé vào cổng là yếu tố nhạy cảm nhất, thường có mối quan hệ nghịch chiều với WTP, cho thấy cấu trúc giá hiện tại có ảnh hưởng mạnh đến quyết định chi trả của du khách. Các nghiên cứu cũng phản ánh sự dịch chuyển trọng tâm từ “sản phẩm” sang “trải nghiệm và giá trị bảo tồn”, trong đó các yếu tố như đa dạng sinh học, bảo vệ loài và chất lượng dịch vụ du lịch (hạ tầng, hướng dẫn viên, trải nghiệm văn hóa bản địa) đều tác động tích cực đến WTP. Ngoài ra, các yếu tố tâm lý - nhận thức như thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi, dù ít được định lượng, vẫn đóng vai trò then chốt trong việc hình thành ý định chi trả. Tổng thể, WTP được xem là một hàm số phức hợp giữa khả năng chi trả, giá trị cảm nhận và rào cản tài chính, hàm ý rằng chính sách phí dịch vụ môi trường rừng cần đồng thời nâng cao chất lượng trải nghiệm du lịch và minh bạch hóa các nỗ lực bảo tồn để gia tăng sự ủng hộ của du khách.

2.2. Kết quả khảo khảo cơ sở lý luận và phương pháp phân tích

Qua phân tích đặc điểm từng quan điểm tiếp cận khi nghiên cứu WTP, nhận thấy với sự xuất hiện sau các mô hình nghiên cứu hành vi hiện đại cho thấy khả năng dự báo tốt hơn và được nhiều nghiên cứu thực nghiệm sử dụng phổ biến trong nhiều lĩnh vực, cũng như nhiều khu vực khác nhau. Khảo các nghiên cứu thực nghiệm về WTP (Bảng 1) cho thấy đa số các nghiên cứu sử dụng (1) lý thuyết hành vi lựa chọn rời rạc với phương pháp CE (Thái Thị Nhung, 2021; Huỳnh Việt Khải và cộng sự, 2019a; Nguyễn Văn Hiếu và cộng sự, 2019; Tran và cộng sự, 2015; Liu và cộng sự, 2024; Ge và cộng sự, 2023; Laili và cộng sự, 2023; Mzek và cộng sự, 2022; Zhang và cộng sự, 2021; Dushani và cộng sự, 2021; Obeng và cộng sự, 2021; Bhat cộng sự, 2020; Hou và cộng sự, 2020; Castillo-Eguskiza và cộng sự, 2019; Lee và cộng sự, 2019; Quezada-Sarmiento và cộng sự, 2018; Kubah và Pilihan, 2018; Lee và Du Preez, 2016; Mohamad và cộng sự, 2014; Chaminuka và cộng sự, 2012; Lee và cộng sự, 2010; Hearne và Salinas, 2002) và (2) CVM (Thuy và cộng sự, 2024; Nguyễn Minh Kỳ và cộng sự, 2020; Huỳnh Việt Khải và Hoàng Mai Phương, 2020; Huỳnh Việt Khải và cộng sự, 2019b; Phan Đình Khôi và Tăng Thị Ngân, 2014; Chatterjee và Datta, 2024; Aseres và Sira, 2020; Rathnayake, 2016; Adamu và cộng sự, 2015; Nuva và cộng sự, 2009) dựa trên nền tảng lý thuyết về

thỏa dụng đa đặc tính (Multi-Attribute Utility Theory – MAUT) và lý thuyết độ thỏa dụng ngẫu nhiên (Random Utility Theory – RUT). Theo RUT, độ thỏa dụng là ngẫu nhiên và tùy thuộc vào cảm nhận chủ quan của mỗi cá nhân. Người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm/dịch vụ nào trong một tập hợp sản phẩm/dịch vụ cùng loại trên thị trường tùy thuộc vào độ thỏa dụng mà họ cảm nhận được từ mỗi loại và họ sẽ chọn sản phẩm/dịch vụ mang lại độ thỏa dụng cao nhất. Một số rất ít nghiên cứu áp dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior – TPB) (Thuy và cộng sự, 2024; Hultman và cộng sự, 2015) và mô hình cấu trúc tuyến tính (Structural Equation Modeling – SEM) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến WTP (Hultman và cộng sự, 2015).

Các nghiên cứu tiếp cận khung lý thuyết hành vi lựa chọn rời rạc (Discrete Choice Theory – DCT), đa số tập trung vào hai mô hình kinh tế lượng phổ biến nhất là (1) Mô hình hồi quy đa thức (Multinomial logistic regression-MNL) hay còn được gọi là mô hình logit có điều kiện (Conditional Logit – CL) (Thái Thị Nhung, 2021; Huỳnh Việt Khải và cộng sự, 2019; Nguyễn Văn Hiếu và cộng sự, 2019a; Tran và cộng sự, 2015; Laili và cộng sự, 2023; Bhat và cộng sự, 2020; Hou và cộng sự, 2020; Quezada-Sarmiento và cộng sự, 2018; Kubah và Pilihan, 2018; Mohamad và cộng sự, 2014; Chaminuka và cộng sự, 2012; Lee và cộng sự, 2010; Hearne và Salinas, 2002) và (2) mô hình tham số ngẫu nhiên (Random Parameter Logit – RPL) hay còn được gọi là mô hình logit hỗn hợp (Mixed Logit – MXL) (Liu và cộng sự, 2024; Ge và cộng sự, 2023; Mzek và cộng sự, 2022; Zhang và cộng sự, 2021; Dushani và cộng sự, 2021; Obeng và cộng sự, 2021; Castillo-Eguskiza và cộng sự, 2019; Lee và cộng sự, 2019; Lee và Du Preez, 2016). Các nghiên cứu áp dụng phương pháp CVM để đánh giá WTP chủ yếu tập trung vào mô hình logit/probit hay gọi là mô hình xác suất tuyến tính với biến phụ thuộc WTP là biến nhị phân (Huỳnh Việt Khải và Hoàng Mai Phương, 2020; Huỳnh Việt Khải và cộng sự, 2019b; Phan Đình Khôi và Tăng Thị Ngân, 2014; Aseres và Sira, 2020; Rathnayake, 2016; Adamu và cộng sự, 2015; Nuva và cộng sự, 2009). Ngoài ra, một số ít nghiên cứu sử dụng phương pháp bình phương bé nhất (Ordinary Least Squares-OLS) với biến phụ thuộc WTP là biến liên tục (Nguyễn Minh Kỳ và cộng sự, 2020; Nguyễn Văn Hợp và Nguyễn Đình

Hoà, 2013; Chatterjee và Datta, 2024) hay mô hình hồi quy khoảng (Interval Regression) (Thuy và cộng sự, 2024).

2.3. Nhận dạng khoảng trống và định hướng nghiên cứu tương lai

Nhìn chung, CVM và CE đều dựa trên các khái niệm về sở thích đã nêu và lý thuyết hữu dụng ngẫu nhiên để ước tính WTP (Hanemann, 1984). Qua lược khảo các tài liệu nhận thấy rằng phần lớn các nghiên cứu trước đây áp dụng CVM để định giá giá trị môi trường. CVM được sử dụng phổ biến hơn CE (Hanley và cộng sự, 1998). Tuy nhiên, nếu trọng tâm của nghiên cứu tập trung đánh giá các đặc điểm riêng biệt tạo nên các kịch bản kinh doanh hoặc đơn vị kinh doanh cần tìm kiếm kịch bản sản xuất-kinh doanh hiệu quả phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị thì CE được xem là phù hợp hơn (Ho và cộng sự, 2024). Đặc điểm của từng thuộc tính trong CE cho phép đáp viên lựa chọn giữa các phương án khác nhau. Bằng cách lặp lại các lựa chọn như vậy và thay đổi các cấp độ thuộc tính, nhà nghiên cứu có thể suy ra bốn loại thông tin: (1) xác định thuộc tính nào ảnh hưởng đáng kể đến lựa chọn; (2) xếp hạng ngụ ý mức độ ảnh hưởng của các thuộc tính này đến sở thích; (3) ước lượng WTP cận biên để tăng hoặc giảm bất kỳ thuộc tính quan trọng nào; và (4) WTP được ngụ ý cho một kịch bản trong đó nhiều thuộc tính được thay đổi đồng thời (Hanley và cộng sự, 1998). Chính vì lẽ đó, nghiên cứu đề xuất áp dụng CE để đánh giá sở thích của du khách đối với hoạt động du lịch gắn với bảo tồn đa dạng sinh học tại Việt Nam. Mặc dù, đến hiện tại vẫn có một số ít nghiên cứu trong nước sử dụng CE để phân tích sở thích và WTP của du khách đối với dịch vụ sinh thái (Thái Thị Nhung, 2021; Huỳnh Việt Khải và cộng sự, 2019a; Nguyễn Văn Hiếu và cộng sự, 2019; Tran và cộng sự, 2015) tuy nhiên tất cả các nghiên cứu đều sử dụng mô hình CL để phân tích sở thích của du khách. CL được sử dụng khá phổ biến nhưng mô hình này có một số hạn chế nổi tiếng không thể giải thích cho sự không đồng nhất về sở thích giữa những người trả lời và sự độc lập của các phương án không liên quan (Independence of Irrelevant Alternatives - IIA) có thể dẫn đến những dự đoán không thực tế (Train, 2009). Vì vậy, các nghiên cứu trong tương lai cần áp dụng mô hình MXL được nhiều học giả ngoài nước áp dụng gần đây (Liu và cộng sự, 2024; Ge và cộng sự, 2023) nhằm nối lỏng các vi phạm giả định của mô hình CL. Bên cạnh đó, phương pháp

phân lớp tiềm ẩn (Latent Class Model - LCM) cũng cần được áp dụng để phân khúc thị trường tiềm năng cho hoạt động du lịch sinh thái mà hiếm các nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Việc này cho phép phát triển chi tiết thêm những bàn luận về mặt lý thuyết, cũng như thực tiễn thuộc lĩnh vực WTP du lịch sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học.

3. Kết luận

Nghiên cứu đã cung cấp một bức tranh hệ thống và toàn diện về WTP của du khách đối với du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Về mặt thông tin, thông qua việc tổng quan 34 nghiên cứu thực nghiệm, bài viết đã phân loại các dòng nghiên cứu thành hai nhóm chính: nhóm đo lường giá trị WTP để thiết kế chính sách và nhóm liên kết WTP với hành vi bền vững. Kết quả tổng hợp đã làm rõ năm nhóm yếu tố cốt lõi chi phối quyết định chi trả của du khách, bao gồm: đặc điểm nhân khẩu học, tâm lý xã hội, cải thiện môi trường/đa dạng sinh học, hoạt động du lịch và yếu tố giá cả. Đồng thời, nghiên cứu cũng hệ thống hóa các khung lý thuyết nền tảng (như RUT, TPB) và các phương pháp phân tích phổ biến (CVM, CE, Logit, SEM), giúp nhận diện rõ sự chuyển dịch từ các mô hình định giá truyền thống sang các mô hình hành vi phức tạp hơn.

Đối chiếu với mục tiêu ban đầu là hệ thống hóa cơ sở lý luận, nhận dạng khoảng trống nghiên cứu và đề xuất hướng tiếp cận mới, bài tổng quan đã hoàn thành các mục tiêu đề ra. Nghiên cứu không chỉ dừng lại ở việc liệt kê tài liệu mà đã chỉ ra được hạn chế của các mô hình Logit có điều kiện (CL) và sự chiếm ưu thế của phương pháp CVM trong giai đoạn trước, từ đó lập luận cho tính cấp thiết của việc áp dụng các phương pháp mới nhằm giải quyết bài toán không đồng nhất trong sở thích của du khách.

Về triển vọng nghiên cứu, chủ đề này còn dư địa phát triển rất lớn, đặc biệt tại các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam – nơi mâu thuẫn giữa phát triển du lịch và bảo tồn đang gay gắt. Hướng nghiên cứu tương lai cần ưu tiên chuyển dịch sang phương pháp Thí nghiệm lựa chọn (CE) kết hợp với các mô hình phân tích tiên tiến như Logit tham số ngẫu nhiên (RPL/MXL) và Phân lớp tiềm ẩn (LCM) để phân tích sâu hơn tính dị biệt trong hành vi du khách. Ngoài ra, các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng quy mô khảo sát liên vùng, tích hợp dữ liệu lớn (Big Data) và kết nối chỉ số WTP với hiệu quả thực tế của các chính sách tài chính bảo tồn nhằm đảm bảo tính bền vững cho hệ sinh thái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adamu, A., Yacob, M. R., Radam, A., Hashim, R., & Adam, S. U. (2015). Economic valuation of ecotourism resources in Yankari game reserve, Bauchi Nigeria. *Procedia Environmental Sciences*, 30, 139-144. <https://doi.org/10.1016/j.proenv.2015.10.025>
- Aseres, S. A., & Sira, R. K. (2020). Estimating visitors' willingness to pay for a conservation fund: sustainable financing approach in protected areas in Ethiopia. *Heliyon*, 6(8). <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2020.e04500>
- Bhat, M. Y., Bhatt, M. S., & Sofi, A. A. (2020). Valuing biodiversity of Dachigam National Park: a choice experiment application. *Management of Environmental Quality: An International Journal*, 31(6), 1569-1585. DOI:10.1108/MEQ-10-2019-0210
- Castillo-Eguskiza, N., Hoyos, D., Onaindia, M., & Czajkowski, M. (2019). Unraveling local preferences and willingness to pay for different management scenarios: A choice experiment to biosphere reserve management. *Land use policy*, 88, 104200. <https://doi.org/10.1016/j.landusepol.2019.104200>
- Chaikaew, P., Hodges, A. W., & Grunwald, S. (2017). Estimating the value of ecosystem services in a mixed-use watershed: A choice experiment approach. *Ecosystem services*, 23, 228-237. <https://doi.org/10.1016/j.ecoser.2016.12.015>
- Chaminuka, P., Groeneveld, R. A., Selomane, A. O., & Van Ierland, E. C. (2012). Tourist preferences for ecotourism in rural communities adjacent to Kruger National Park: A choice experiment approach. *Tourism management*, 33(1), 168-176. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2011.02.016>
- Chatterjee, P., & Datta, S. K. (2024). Preserving environmental quality of ecotourism sites through community participation in Purulia District of West Bengal, India. *Regional Sustainability*, 5(3), 100163. <https://doi.org/10.1016/j.regsus.2024.100163>

- Chen, B., Nakama, Y., & Zhang, Y. (2017). Traditional village forest landscapes: Tourists' attitudes and preferences for conservation. *Tourism Management*, 59, 652–662. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2016.09.007>.
- Didier, T., & Lucie, S. (2008). Measuring consumer's willingness to pay for organic and Fair Trade products. *International Journal of Consumer Studies*, 32(5), 479–490. <https://doi.org/10.1111/j.1470-6431.2008.00714.x>
- Dushani, S. N., Aanesen, M., & Vondolia, G. K. (2021). Balancing conservation goals and ecotourism development in coastal wetland management in Sri Lanka: A choice experiment. *Ocean & Coastal Management*, 210, 105659. DOI:10.1016/j.ocecoaman.2021.105659
- Ge, Y., Xu, G., Zhang, Q., Wang, X., & Li, T. (2023). Natural attributes or aesthetic attributes: Which is more valuable in recreational ecosystem services of nature-based parks considering tourists' environmental knowledge and attitude impacts?. *Journal of Outdoor Recreation and Tourism*, 44, 1-15. <https://doi.org/10.1016/j.jort.2023.100699>
- Gujarati, D. N. (2011). *Econometrics by example* (Vol. 1). New York: Palgrave Macmillan.
- Guo, G., & Zhou, X. (2017). Consumer ethnocentrism on product judgment and willingness to buy: A meta-analysis. *Social Behavior and Personality*, 45(1), 163–176. <https://doi.org/10.2224/sbp.5548>
- Hanemann, W. M. (1984). Welfare evaluations in contingent valuation experiments with discrete responses. *American journal of agricultural economics*, 66(3), 332-341. <https://doi.org/10.2307/1240800>
- Hanley, N., Hynes, S., Patterson, D., & Jobstvogt, N. (2015). Economic valuation of marine and coastal ecosystems: is it currently fit for purpose?. *Journal of Ocean and Coastal Economic* *ng s* *ur* <https://doi.org/10.15351/2373-8456.1014>
- Hanley, N., MacMillan, D., Wright, R. E., Bullock, C., Simpson, I., Parsisson, D., & Crabtree, B. (1998). Contingent valuation versus choice experiments: estimating the benefits of environmentally sensitive areas in Scotland. *Journal of agricultural economics*, 49(1), 1-15. <https://doi.org/10.1111/j.1477-9552.1998.tb01248.x>
- Hearne, R. R., & Salinas, Z. M. (2002). The use of choice experiments in the analysis of tourist preferences for ecotourism development in Costa Rica. *Journal of environmental management*, 65(2), 153-163. <https://doi.org/10.1006/jema.2001.0541>
- Hensher, D. A., Rose, J. M., & Greene, W. H. (2005). *Applied Choice Analysis*. Cambridge University Press.
- Ho, N. B., Vo, D. V., & Rowley, C. (2024). Contingent valuation versus choice experiment: estimating the willingness to pay for organic oranges in Vietnam. *Journal of Trade Science*, 12(4), 268-283. <https://doi.org/10.1108/JTS-02-2024-0010>
- Hou, Y., Liu, T., Zhao, Z., & Wen, Y. (2020). Estimating the cultural value of wild animals in the Qinling Mountains, China: A choice experiment. *Animals*, 10(12), 2422. <https://doi.org/10.3390/ani10122422>
- Hultman, M., Kazeminia, A., & Ghasemi, V. (2015). Intention to visit and willingness to pay premium for ecotourism: The impact of attitude, materialism, and motivation. *Journal of Business Research*, 68(9), 1854-1861. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2015.01.013>
- Huỳnh Việt Khải, & Hoàng Mai Phương. (2020). Mức sẵn lòng chi trả của người dân địa phương ở xã Khánh An đối với dự án bảo tồn rừng U Minh Hạ. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 56(2), 178-184. DOI: 10.22144/ctu.jvn.2020.045
- Huỳnh Việt Khải, Lê Thị Diệu Hiền, & Phạm Thị Tố Quyên. (2019b). Đánh giá sự sẵn lòng chi trả của người dân địa phương ở xã Khánh Lâm đối với việc bảo tồn rừng U Minh Hạ. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, 2(45), 90-100. <https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2020.02.026>
- Huỳnh Việt Khải, Nguyễn Phi Vân, & Phan Thị Thiên Nhi (2019a). Mức giá sẵn lòng trả cho chương trình bảo tồn hệ sinh thái rừng U Minh của người dân thành thị tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Kinh tế - Đại học Đà Nẵng*, 7(02).
- Ke, S., Qiao, D., Zhang, X., & Feng, Q. (2021). Changes of China's forestry and forest products industry over the past 40 years and challenges lying ahead. *Forest policy and economics*, 123, 102352. <https://doi.org/10.1016/j.forpol.2020.102352>

- Kubah, P. T. N., & Pilihan, K. E. (2018). Evaluating visitor's preferences of ecotourism and management attributes in Kubah National Park: a choice experiment approach. *Jurnal Ekonomi Malaysia*, 52(1), 45-55. <http://dx.doi.org/10.17576/JEM-2018-5201-4>
- Kularatne, T., Wilson, C., Lee, B., & Hoang, V. N. (2021). Tourists' before and after experience valuations: A unique choice experiment with policy implications for the nature-based tourism industry. *Economic Analysis and Policy*, 69, 529–543. DOI: 10.1016/j.eap.2021.01.002
- Laili, F., Aprilia, A., Fajar, Y., & Shofwan, S. (2023). Ecotourism preference and willingness to pay: A choice experiment. *Agricultural Socio-Economics Journal*, 23(2), 167-175. DOI:10.21776/ub.agrise.2023.023.2.6
- Lê Huy Bá. (2005). *Du lịch sinh thái*. NXB: Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Lee, C. K., Lee, J. H., Kim, T. K., & Mjelde, J. W. (2010). Preferences and willingness to pay for bird-watching tour and interpretive services using a choice experiment. *Journal of sustainable tourism*, 18(5), 695-708. DOI:10.1080/09669581003602333
- Lee, C. K., Mjelde, J. W., Kim, T. K., Lee, E., & Choi, Y. (2019). Willingness-to-pay for whale tour attributes using a choice experiment. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 24(6), 606-617. <https://doi.org/10.1080/10941665.2019.1610001>
- Lee, D. E. & Du Preez, M. (2016). The economic value of the Trans Baviaans mountain biking event in the Baviaanskloof Mega-Reserve, Eastern Cape, South Africa: A travel cost analysis using count data models. *Journal of outdoor recreation and tourism*, 15, 47-54. DOI:10.1016/j.jort.2016.07.003
- Lin, Y. C., & Liu, W. Y. (2021). Assessment of the management performance of a National Urban Forest Park in Taiwan. *Urban Forestry & Urban Greening*, 60, 127056. <https://doi.org/10.1016/j.ufug.2021.127056>
- Liu, J., Wu, Y., Jiang, X., & Jin, D. (2024). Tourists' Preferences and Willingness to Pay for Biodiversity, Concession Activity and Recreational Management in Wuyishan National Park in China: A Choice Experiment Method. *Forests*, 15(4), 629. <https://doi.org/10.3390/f15040629>
- Mohamad, W. N. W., Radam, A., & Yaacob, M. R. (2014). Ecotourism Service Attributes: Estimation of Visitors' Preferences Using a Choice Experiment Method. *International Journal of Economics & Management*, 8(2).
- Mzek, T., Samdin, Z., & Mohamad, W. N. W. (2022). Assessing visitors' preferences and willingness to pay for the Malayan Tiger conservation in a Malaysian National Park: A choice experiment method. *Ecological Economics*, 191, 107218. DOI: 10.1016/j.ecolecon.2021.107218
- Nguyễn Minh Kỳ, Nguyễn Tri Quang Hưng, Nguyễn Hoàng Phương, & Nguyễn Công Mạnh. (2020). Đánh giá tiềm năng và mức sẵn lòng chi trả dịch vụ sinh thái vườn chim tự nhiên – nghiên cứu điển hình ở huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Trà Vinh*, 38(6). DOI: 10.35382/18594816.1.38.2020.549
- Nguyễn Văn Hiếu, Nguyễn Hoàng Nam, Phạm Văn Trung, & Trần Minh Tuấn. (2019). Ước lượng mức sẵn lòng chi trả của khách du lịch tại Vườn quốc gia Ba Vì: Phương pháp thực nghiệm lựa chọn. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý*, 35(4), 85-95. DOI:10.25073/2588-1116/vnupam.4199
- Nguyễn Văn Hợp, & Nguyễn Đình Hoà. (2013). Ước lượng đường cầu mức sẵn lòng chi trả của du khách trong việc xác định giá vé vào cửa Vườn quốc gia Cúc Phương. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 187(II), 17-24. DOI: <https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4199>
- Nuva, R., Shamsudin, M. N., Radam, A., & Shuib, A. (2009). Willingness to pay towards the conservation of ecotourism resources at Gunung Gede Pangrango National Park, West Java, Indonesia. *Journal of sustainable development*, 2(2), 173-186. DOI:10.5539/jsd.v2n2p173
- Obeng, E. A., Dakurah, I., Oduro, K. A., & Obiri, B. D. (2021). Local communities' preferences and economic values for ecosystem services from Mole National Park in Ghana: A choice experiment approach. *Global Ecology and Conservation*, 32, e01904. <https://doi.org/10.1016/j.gecco.2021.e01904>

- Pakalniete, K., Aigars, J., Czajkowski, M., Strake, S., Zawojcka, E., & Hanley, N. (2017). Understanding the distribution of economic benefits from improving coastal and marine ecosystems. *Science of the Total Environment*, 584, 29-40. DOI:10.1016/j.scitotenv.2017.01.097
- Phan Đình Khôi & Tăng Thị Ngân. (2014). Mức sẵn lòng đóng góp của người dân Đồng bằng sông Cửu Long cho chương trình bảo tồn đa dạng sinh học tại vườn chim Bạc Liêu. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 208(10), 17-26.
- Quezada-Sarmiento, P. A., del Cisne Macas-Romero, J., Roman, C., & Martin, J. C. (2018). A body of knowledge representation model of ecotourism products in southeastern Ecuador. *Heliyon*, 4(12). <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2018.e01063>
- Rathnayake, R. M. W. (2016). Willingness to pay for a novel visitor experience: ecotourism planning at Kaudulla National Park in Sri Lanka. *Tourism Planning & Development*, 13(1), 37-51. DOI:10.1080/21568316.2015.1074095
- Thái Thị Nhung (2021). Sở thích của du khách về sản phẩm du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn quốc gia Ba Vì. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 19(10), 1392-1399.
- Thuy, P. T., Hue, N. T., & Dat, L. Q. (2024). Households' willingness-to-pay for mangrove environmental services: Evidence from Phu Long, Northeast Vietnam. *Trees, Forests and People*, 15, 100474. <https://doi.org/10.1016/j.tfp.2023.100474>
- Tisdell, C. (2003). Economic aspects of ecotourism: Wildlife-based tourism and its contribution to nature. *Sri Lankan Journal of Agricultural Economics*, 5. DOI:10.4038/sjae.v5i0.3478
- Tisdell, C., & Wilson, C. (2002). Ecotourism for the survival of sea turtles and other wildlife. *Biodiversity & conservation*, 11, 1521-1538. <https://doi.org/10.1023/A:1016833300425>
- Train, K. E. (1998). Recreation demand models with taste differences over people. *Land Economics*, 74(2), 230–239. <https://doi.org/10.2307/3147053>
- Train, K. E. (2003). Discrete choice methods with simulation. In *Discrete Choice Methods with Simulation* (Vol. 9780521816, Issue January 2003). <https://doi.org/10.1017/CBO9780511753930>
- Train, K. E. (2003). Discrete choice methods with simulation. In *Discrete Choice Methods with Simulation* (Vol. 9780521816, Issue January 2003). <https://doi.org/10.1017/CBO9780511753930>
- Train, K. E. (2009). *Discrete choice methods with simulation*. Cambridge university press.
- Tran, D. T. T., Nomura, H., & Yabe, M. (2015). Tourists' preferences toward ecotourism development and sustainable biodiversity conservation in protected areas of Vietnam–The case of Phu My protected area. *Journal of Agricultural Science*, 7(8), 81-89. DOI:10.5539/jas.v7n8p81
- Tuấn Anh (2022). Một số giải pháp nhằm phát triển, bảo tồn đa dạng sinh học trong lĩnh vực du lịch. *Tạp chí Môi trường & Xã hội*. Truy cập từ: [<https://moitruongvaxahoi.vn/mot-so-giai-phap-nham-phat-trien-bao-ton-da-dang-sinh-hoc-trong-linh-vuc-du-lich-289385036.html>]. Đọc ngày 6.3.2025
- Tuhkanen, H., Piirsalu, E., Nömmann, T., Karlõševa, A., Nömmann, S., Czajkowski, M., Hanley, N., 2016. Valuing the benefits of improved marine environmental quality under multiple stressors. *Sci. Total Environ.* 551–552, 367–375. DOI: 10.1016/j.scitotenv.2016.02.011
- Wight, P. A. (1997). Ecotourism accommodation spectrum: does supply match the demand? *Tourism Management*, 18(4), 209-220. DOI:10.1016/S0261-5177(97)00008-3
- Zhang, Y., Wang, H., & Duan, W. (2021). Household willingness to pay for forest ecological restoration in giant panda habitats: A discrete choice experiment. *Forests*, 12(12), 1735. <https://doi.org/10.3390/f12121735>

Thông tin tác giả:**Hồ Bạch Nhật**

- Đơn vị công tác: Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
- Địa chỉ email: hbnhat@agu.edu.vn

Ngày nhận bài: 6/4/2025

Ngày nhận bản sửa: 10/5/2025

Ngày duyệt đăng: 20/10/2025